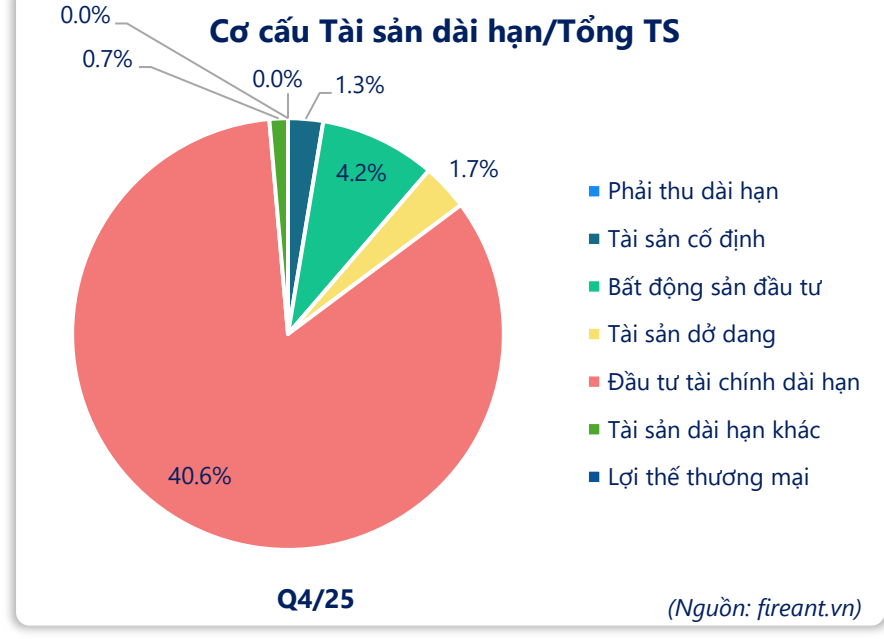
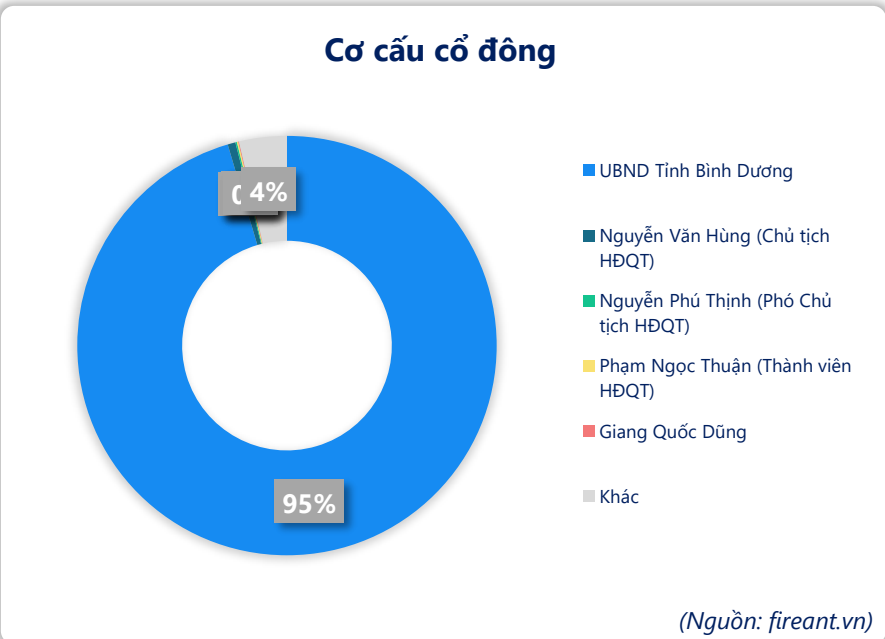
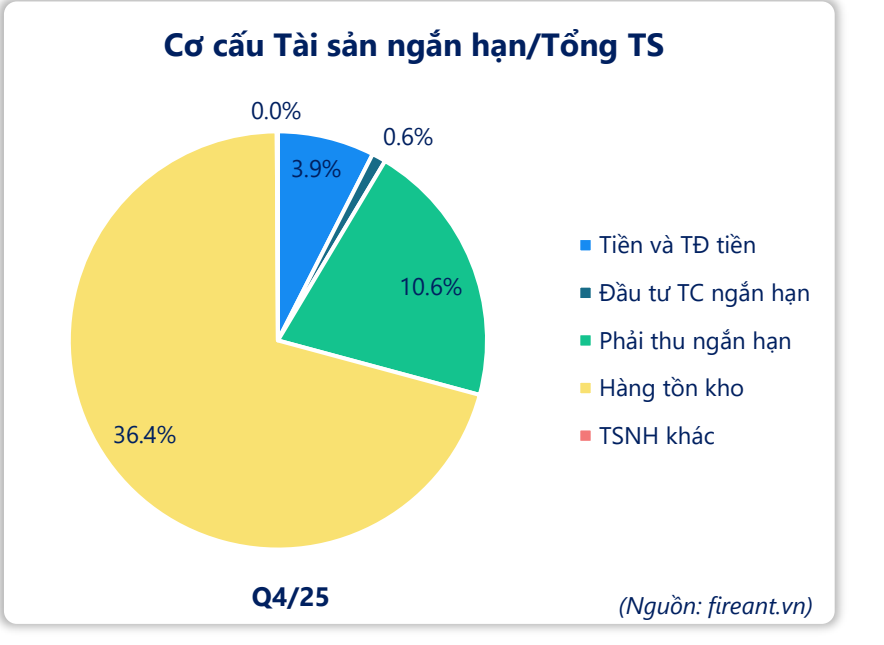
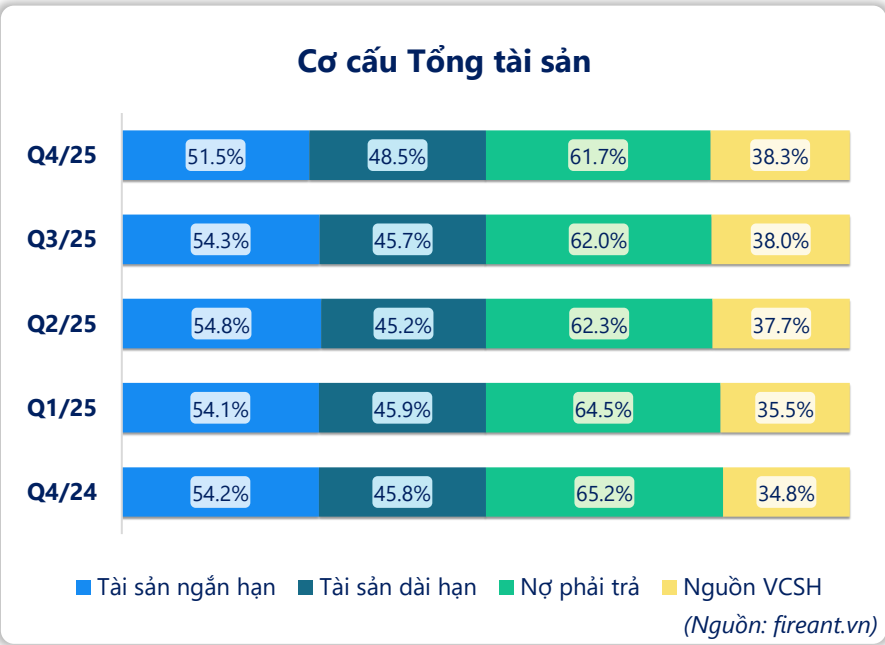
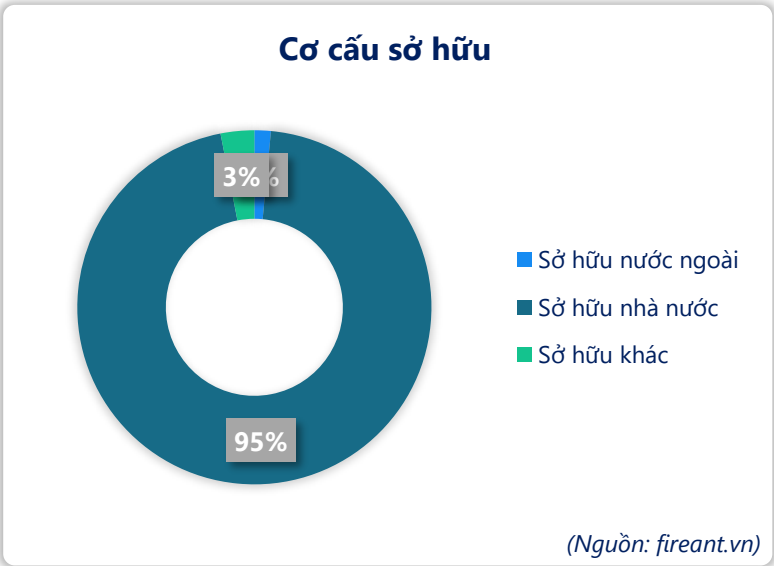
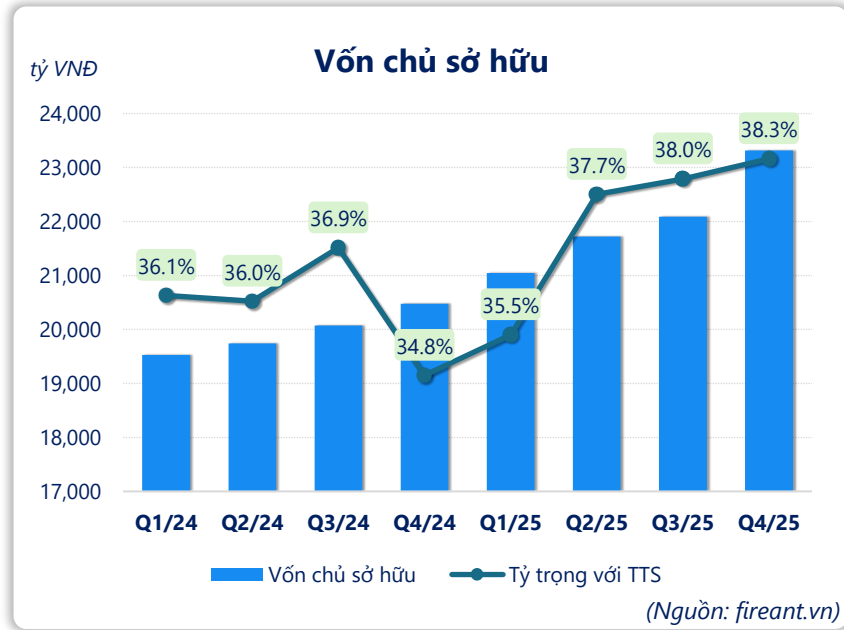
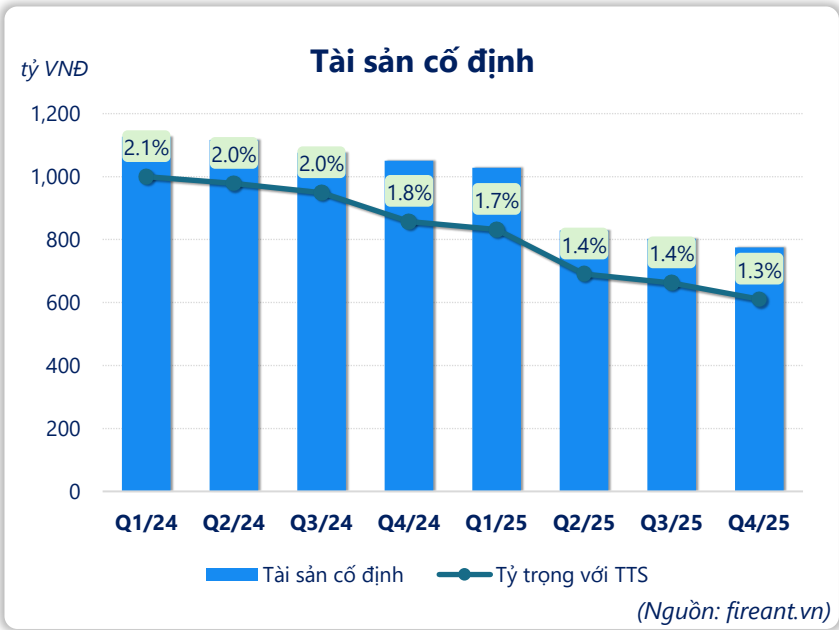
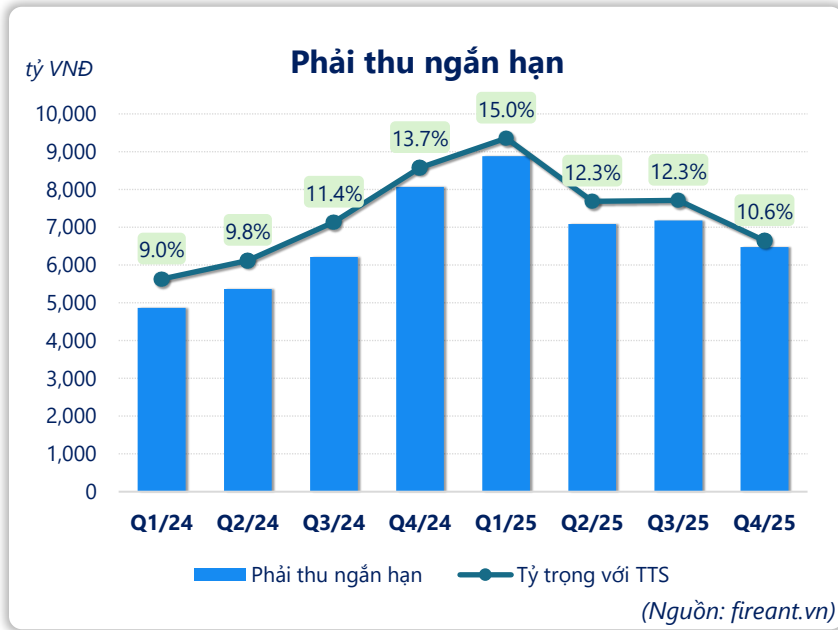
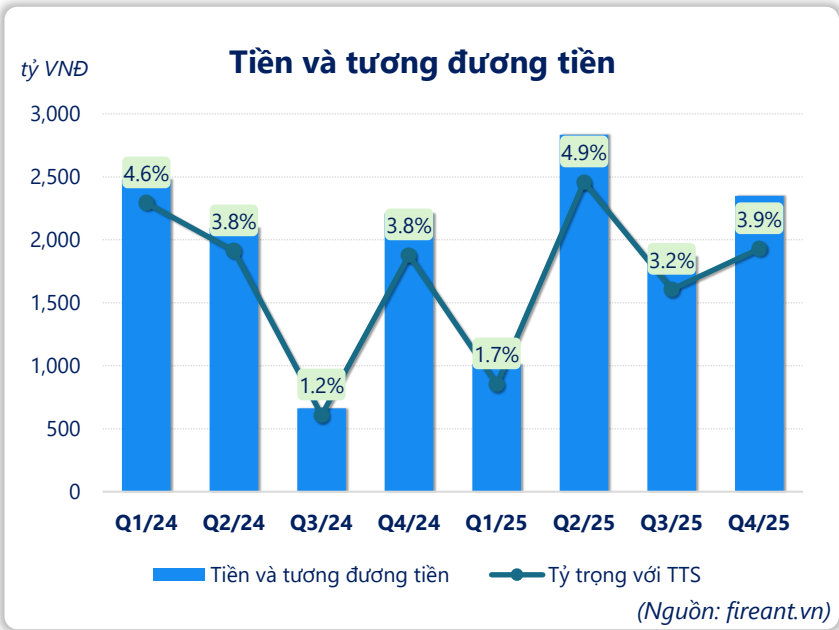
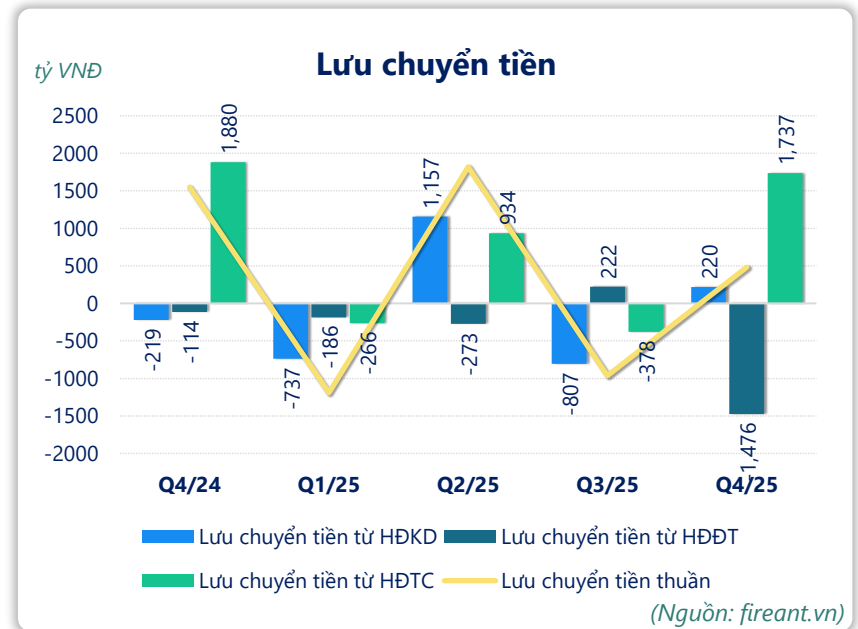
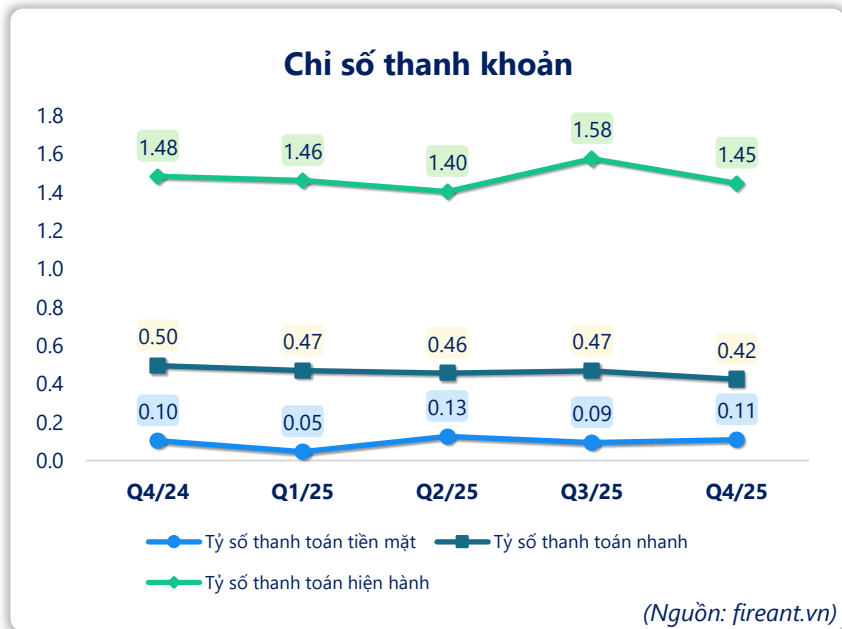
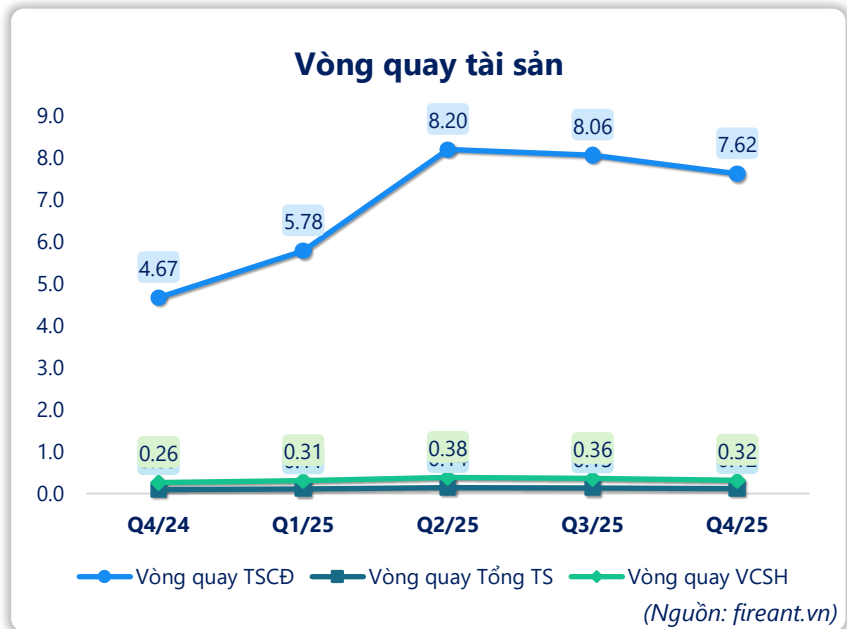
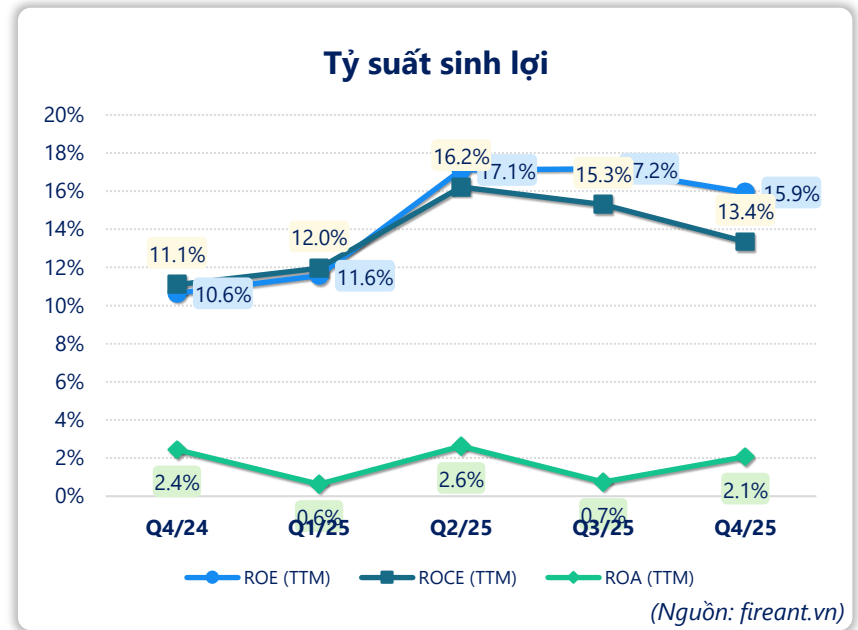
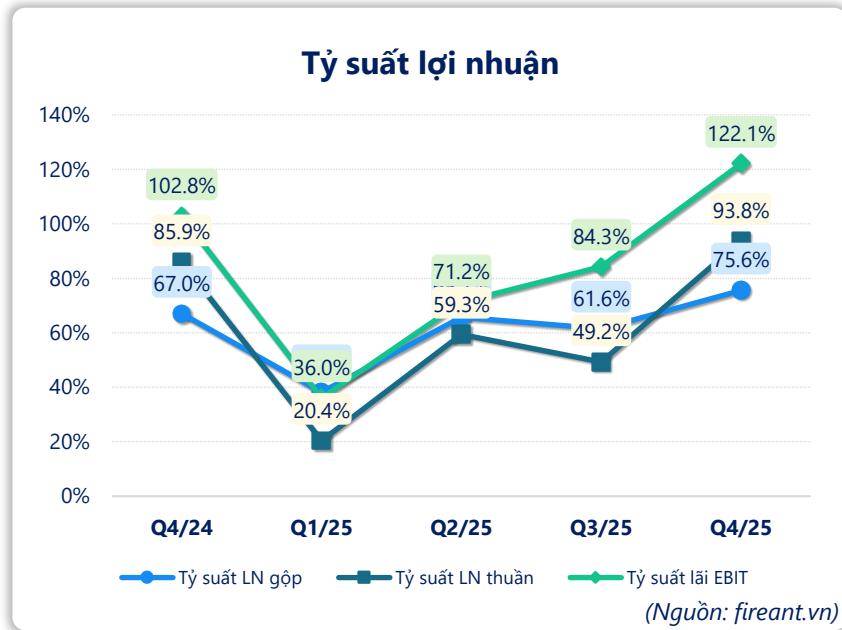
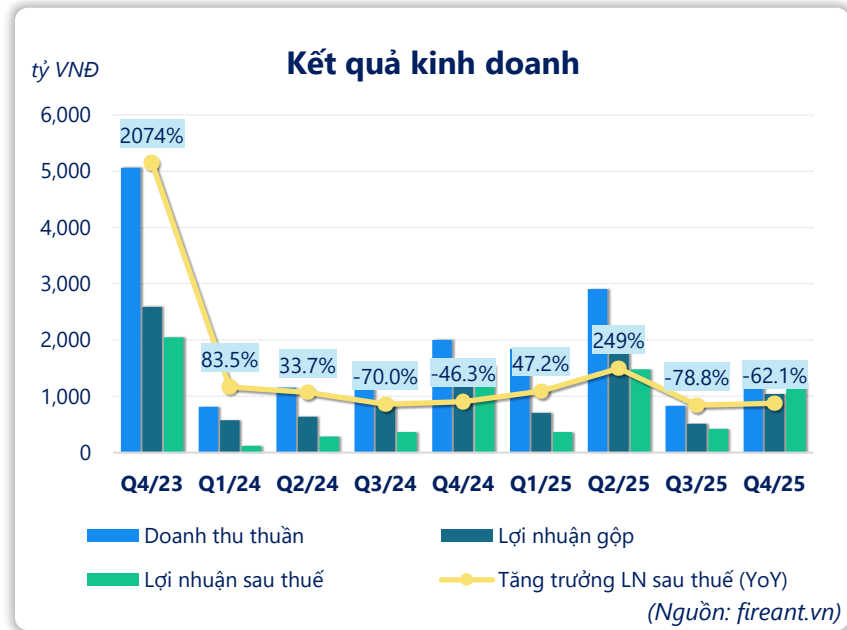


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		61,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		81,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		52,000
SL cổ phiếu LH		1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		195,295
% sở hữu nước ngoài		1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		63,963
P/E		18.3
EPS		3,370

	YTD	1T	3T	6T
BCM	-12.7%	-6.8%	-6.6%	-8.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	60,908	58,781	3.6%
Tài sản ngắn hạn	31,385	31,704	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	2,350	2,205	6.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	339	300	13.1%
Phải thu ngắn hạn	6,474	8,064	-19.7%
Hàng tồn kho	22,193	21,055	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	80.4	-64.4%
Tài sản dài hạn	29,524	27,077	9.0%
Phải thu dài hạn	0	413	-100%
Tài sản cố định	775	1,062	-27.0%
Bất động sản đầu tư	2,566	2,662	-3.6%
Tài sản dở dang	1,027	3,046	-66.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	24,747	19,493	27.0%
Tài sản dài hạn khác	409	400	2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37,591	38,102	-1.3%
Nợ ngắn hạn	21,678	21,930	-1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,672	8,444	14.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	323	575	-43.9%
Nợ dài hạn	15,913	16,172	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	14,275	15,184	-6.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	23,317	20,679	12.8%
Vốn chủ sở hữu	23,317	20,679	12.8%
Vốn điều lệ	10,350	10,350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,000	1,843	2,904	828	1,376
Giá vốn hàng bán	660	1,138	996	318	336
Lợi nhuận gộp	1,340	704	1,908	510	1,040
Doanh thu HĐTC	25.9	102	50.7	10.0	16.1
Chi phí TC	355	308	383	308	434
Chi phí lãi vay	355	292	369	308	407
LN trong công ty LKLD	1,189	271	543	530	1,283
Chi phí bán hàng	314	257	261	204	279
Chi phí QLDN	168	137	135	129	335
LN thuần từ HĐKD	1,718	376	1,723	408	1,292
Lợi nhuận khác	-17.6	-3.31	-24.4	-17.0	-18.7
LN trước thuế	1,701	372	1,698	391	1,273
Lợi nhuận sau thuế	1,540	366	1,481	422	1,247
LNST của CĐ cty mẹ	1,370	358	1,476	416	1,239

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-219	-737	1,157	-807	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-114	-186	-273	222	-1,476
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,880	-266	934	-378	1,737
Tiền đầu kỳ	663	2,205	1,015	2,833	1,869
Lưu chuyển tiền thuần	1,547	-1,190	1,818	-964	480
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0	0	0	0.02
Tiền cuối kỳ	2,210	1,015	2,833	1,869	2,350

(Nguồn: fireant.vn)